BIỂU SỐ I
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 2021	Ước Thực hiện năm 2022					Dự kiến Kế hoạch năm 2023	Đơn vị thực hiện
				Kế hoạch	Ước thực hiện 7 tháng	Ước TH 7 tháng so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2021 (%)		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Số hộ nghèo	hộ	1 .288	1.184	1.287		990		680	PLĐTBXH
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	*40.73*	34.62	40.70		28.86		19.43	
2	Số hộ cận nghèo	hộ	627	995	995		995		1278	
	Tỷ lệ hộ cận nghèo	*%*	*19.83*	*29.09*	*29.09*		*29.09*		*28.57*	
3	Số hộ nghèo dân tộc thiểu số	hộ	976	995	976		841		660	
3.1	*Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số*	*%*	*50.20*	*47.15*	*50.2*		*39.86*		*31.28*	
3.2	*Tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo*	*%*	*75.52*	*65.50*	*75.52*		*84.95*		*97.06*	
4	Tổng số xã đặc biệt khó khăn	xã	2	2	2		2		1	
4.1	*Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn*	*%*								
4.2	*Số xã đặc biệt khó khăn thoát xã đặc biệt khó khăn (ra khỏi danh sách xã đặc biệt khó khăn)*	xã	1	0	0	0	0	0	1	Xã Ia Đal
5	Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo	Người	0	140	0	0	140		200	PLĐTBXH
6	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	2	2	2	100	2	100	7	
7	Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm; kết nối việc làm	Người	0	50	0	0	50		150	

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 2021	Ước Thực hiện năm 2022					Dự kiến Kế hoạch năm 2023	Đơn vị thực hiện
				Kế hoạch	Ước thực hiện 7 tháng	Ước TH 7 tháng so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2021 (%)		
	Trong đó: Hỗ trợ kết nối việc làm thành công (có giao kết hợp đồng lao động)	Người								
8	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng của các xã thuộc huyện nghèo		31.6	31.3	31.3	100	31.3	100	31.1	Trung tâm Y tế
8.1	*Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi*	%	13.1	13	13	100	13	100	12.9	
8.2	*Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng gày còm*	%	18.5	18.3	18.3	100	18.3	100	18.2	

BIỂU SỐ II

ĐỀ XUẤT KINH PHÍ THỰC HIỆN CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Dự án, hoạt động	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Huy động khác		
		Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp
	TỔNG CỘNG	**70.919**	**65.878**	**5.041**	**7.092**	**6.588**	**504**	**1.125**	**1.125**	
1	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**	**67.178**	**65.878**	**1.300**	**6.718**	**6.588**	**130**	**1.125**	**1.125**	**0**
1.1	*Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặ*	67.178	*65.878*	*1.300*	*6.718*	*6.588*	*130*	*1.125*	*1.125*	*0*
	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	67.178	*65.878*	*1.300*	*6.718*	*6.588*	*130*	*1.125*	*1.125*	*0*
1.2	*Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 – 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.*									
2	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**1.524**	***0***	**1.524**	***152.4***	***0***	***152.4***			
3	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**947**	***0***	**947**	***94.7***	***0***	*94.7*			
3.1	*Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp*	947	*0*	*947*	*94.7*	*0*	*94.7*			
3.2	*Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng*									
4	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm**	**900**	***0***	**900**	***90***	***0***	*90*			
4.1	*Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn*	*557*	*0*	*557*	*55.7*	*0*	*55.7*			
	Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại vùng nghèo, vùng khó khăn									
	Hoạt động 2: Xây dựng các chuẩn, phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý phù hợp với đối tượng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội tại vùng nghèo, vùng khó khăn									
	Hoạt động 3: Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm vùng nghèo, vùng khó khăn									
	Hoạt động 4: Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn.									
	Hoạt động 5: Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp	*557*	*0*	*557*	*55.7*	*0*	*55.7*			
4.2	*Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn đi làm việc theo hợp*	*187*	*0*	*187*	*18.7*	*0*	*18.7*			

STT	Dự án, hoạt động	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Huy động khác		
		Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp
4.3	*Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững*	*156*	*0*	*156*	*15.6*	*0*	*15.6*			
5	**Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**									
6	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**100**	**0**	**100**	**10**	**0**	*10*			
6.1	*Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin*	*55*	*0*	*55*	*5.5*	*0*	*5.5*			
6.2	*Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo*	*45*	*0*	*45*	*4.5*	*0*	*4.5*			
7	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình**	**270**	**0**	**270**	**27**	**0**	*27*			
7.1	*Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình*	*180*	*0*	*180*	*18*	*0*	*18*			
7.2	*Tiểu Dự án 2 : Giám sát, đánh giá*	*90*	*0*	*90*	*9*	*0*	*9*			

BIỂU SỐ III

TÊN/ DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGHÈO; CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TẠI CÁC TỈNH CÓ HUYỆN NGHÈO; CƠ SỞ HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

TT	Địa bàn	Tên/Danh mục công trình	Đơn vị thực hiện	Quy mô đầu tư	Lý do đầu tư	Vốn đầu tư (triệu đồng)		Năm thực hiện của Dự án
						NSTW	NSĐP	
		TỔNG SỐ				**65.878**	**6.588**	
I	**Cấp huyện**					**52.983**	**5.298**	
1	Xã Ia Tơi	Trường mầm non khu trung tâm hành chính huyện	Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện	(1)		6.000	600	Từ năm 2022-
2	Xã Ia Tơi	Trường TH-THCS khu trung tâm hành chính huyện		(2)		7.544	754	Từ năm 2022-
3	Xã Ia Tơi	Nghĩa trang nhân dân huyện		(3)		3.529	353	Từ năm 2022-
4	Xã Ia Tơi	Nhà văn hóa thể thao và sân vận động trung tâm huyện		(4)		10.000	1.000	Từ năm 2022-
5	Xã Ia Tơi	Cầu suối đá huyện		(5)		25.910	2.591	Từ năm 2022-
II	**Cấp xã**					**12.895**	**1.290**	
1	Ia Dom	Đường GTNT làng thanh niên Thôn 3, xã Ia Dom	UBND xã Ia Dom			1.280	128	Năm 2023
2	Ia Dom	Đường vào khu sản xuất số 1 Thôn 1, xã Ia Dom	UBND xã Ia Dom			1.920	192	Năm 2023
3	Ia Đal	Đường GTNT thôn Ia Der Giai đoạn 1 (Đường vào đội 12)	UBND xã Ia Đal			4.320	432	Năm 2023
4	Thôn Ia Dơr, Ia Tơi	Đường giao thông thôn làng nú đi điểm dân cư số 66 thôn Ia Dơr, xã Ia Tơi	UBND xã Ia Tơi			4.475	448	Năm 2023
5	Thôn 7, Ia Tơi	Đường giao thông thôn đi sản xuất thôn 7, xã Ia Tơi	UBND xã Ia Tơi			900	90	Năm 2023

(1) **Mục tiêu:** Phục vụ việc dạy và học đáp ứng nhu câu phát triên giáo dục & đào tạo nói chung và nhu câu học tập của con em nhân dân sinh sông, công tác, làm việc trên địa bàn huyện nói riêng. Góp phần tạo nên bộ mặt kiến trúc của khu trung tâm hành chính huyện, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo đạt tiêu chí về lĩnh vực giáo dục để xã Ia Tơi đạt chuẩn nông thôn mới
Quy mô: Nhà học 6 phòng học diện tích khoảng 709m2, nhà học 4 phòng học bộ môn diện tích khoảng 320,4m2; Nhà hiệu bộ diện tích khoảng 283,92m2; Nhà bếp ăn diện tích khoảng 140,4 m2; Nhà đa năng diện tích khoảng 190,8m2; Nhà vệ sinh giáo viên diện tích khoảng 31,2m2 và các hạng mục phụ trợ khác

(2) **Mục tiêu:** Phục vụ việc dạy và học đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục & đào tạo nói chung và nhu cầu học tập của con em nhân dân sinh sống, công tác, làm việc trên địa bàn huyện nói riêng. Góp phần tạo nên bộ mặt kiến trúc của khu trung tâm hành chính huyện, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo đạt tiêu chí về lĩnh vực giáo dục để xã Ia Tơi đạt chuẩn nông thôn mới.
Quy mô: San ủi mặt bằng: 13.676m2; Cổng ra vào : 01 cái; Tường rào thoáng: 138m; Tường rào lưới B40: 202m; Nhà để xe học sinh : 110,7m2; Nhà hiệu bộ: 563,94m2; Nhà học 08 phòng THCS : 688,9m2; Nhà học 10 phòng Tiểu học : 834,17m2; Nhà vệ sinh (46,08m2/01 nhàx02 nhà) : 92,16m2; Các hạng mục phụ trợ khác như: Sân đường nội bộ, hệ thống cấp thoát nước tổng thể, hệ thống cấp điện + PCCC...; Thiết bị kèm theo dự án.

(3) **Mục tiêu:** Phục vụ việc chôn cất cho mọi đối tượng dân cư sinh sống trên địa bàn và khu vực lân cận, phục vụ việc di dời các mộ phần nằm rải rác trong các khu quy hoạch xây dựng, đảm bảo cảnh quan, vệ sinh môi trường theo quy hoạch
Quy mô với diện tích khoảng 9,5 ha.
- Cổng, tường rào: Trụ bê tông cốt thép; Sân bê tông khoảng: 1.500 m2.
- Đường giao thông có chiều dài khoảng 2050m bằng BTXM đá 1*2 M250 trên 1 lóp giây dầu; rãnh thoát nước nội bộ.
- Và các hạng mục phụ trợ khác: Cống thoát nước, rãnh chống rỉ nước,.....

(4) **Mục tiêu:** Phục vụ tổ chức các cuộc thi, hội thao cấp huyện, các hoạt động thể dục thể thao quần chúng. Đồng thời tổ chức một số giải thi đấu các môn thể thao khác trong khu vực. Góp phần tạo nên bộ mặt kiến trúc của khu trung tâm hành chính huyện, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế
Quy mô: Nhà văn hóa thể thao: Khoảng 1.151 m2; Sân bóng đá cỏ nhân tạo: Khoảng 2.378m2; Cổng, tường rào: Khoảng 673,36m; San ủi mặt bằng: Khoảng 22.364 m2; Các hạng mục phụ trợ khác như: Sân đường nội bộ, hệ thống cấp thoát nước tổng thể, hệ thống cấp điện + PCCC...

(5) **Mục tiêu:** Tạo điểm nhấn kiến trúc vùng đô thị theo quy hoạch, tạo lập một môi trường không gian, kiến trúc cảnh quan phù hợp với sự phát triển của khu vực,Từng bước hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng theo quy hoạch; tạo điều kiện thuận lợi đểphát triển khu trung tâm Thương mại, trung tâm Hành chính - Chính trị., phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật; phát triển kinh tế - xã hội.
Quy mô: Chiều dài tuyến khoảng L=692.00m (chiều dài cầu khoảng L=63m, chiều dài đường hai đầu cầu L=629.00m). Trong đó: Bn=32m, Bm=18m, Bvh=12m, Blgc=2m; Và các hạng mục phụ trợ khác: Công trình thoát nước ngang, Công trình thoát nước dọc, vỉa hè, hệ thống đường ống kỹ thuật, an toàn giao thông...